TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57A/2019/DS-PT
Ngày 17 - 4 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng
Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dần
Bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa:Ông Dương Công Bình -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 177/2018/TLPT-DS ngày 19/12/2018 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2018/DS-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2019/QĐ-PT ngày 19/02/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Đình D sinh năm 1982; địa chỉ: Số X, Đường N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đăk Lăk.

Người đại diện theo ủy quyềncủa nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Trung N; địa chỉ: Số X, Đường N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đăk Lăk, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn:

- Ông Hà Văn T sinh năm 1962, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1962, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã C, huyện M, tỉnh Đăk Lăk;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Luật sư Nguyễn Văn K – Luật sư thuộc chi nhánh Công ty Luật TNHH MTV T, đoàn luật sư Tp. Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: 159 Đường L, Tp. B, tỉnh Đăk Lăk, có mặt.

3. Người làm chứng:

- Ông Đào Ngọc H1; địa chỉ: Số A Đường N, tổ dân phố số 01,thị trấn M, tỉnh Đăk Lăk, vắng mặt.
-Bà Nguyễn Thị H2; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện M, tỉnh Đăk Lăk, vắng mặt.

- Ông Hà Văn C; Nơi đăng ký HKTT: Thôn Y, xã C, huyện M, tỉnh Đăk Lăk; địa chỉ hiện nay: Thôn B, xã K, huyện M, tỉnh Đăk Lăk, vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Hà Văn T.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Đình D,người làm chứng ông Trần Trung N trình bày:**

Ông N và ông D là anh em họ, kinh doanh chung tại cơ sở cầm đồ S tại số X, Đường N, tổ dân phố số 8,thị trấn M, huyện M, tỉnh Đăk Lăk. Ngày 15/12/2017, vợ chồng ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H đến cơ sở cầm đồ S đề nghị vay số tiền 600.000.000đồng để đáo hạn ngân hàng trong thời hạn 02 ngày (từ ngày 15/12/2017 đến ngày 16/12/2017), theo lãi suất ngân hàng. Vợ chồng ông T bà H để lại các giấy tờ làm tin bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT467526 và BT467527 và chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình của ông T, bà H. Sau khi xem nhà và các tài liệu do vợ chồng ông T bà H cung cấp, ông N và ông D chấp nhận cho vợ chồng ông T bà H vay số tiền 600.000.000đồng, ông T bà H đã nhận đủ tiền. Ông Lê Đình D là người đại diện chỉ lập 01 văn bản "Giấy mượn tiền" với vợ chồng ông T bà H. Vợ chồng ông T bà H ký và điểm chỉ vào giấy mượn tiền 600.000.000đồng với ông Lê Đình D. Ngoài ra, vợ chồng ông T bà H không vay, cũng không ký giấy vay nợ nào có nội dung 100 triệu hay 200 triệu và cũng không ký thêm bất kỳ văn bản nào khác như vợ chồng ông T bà H trình bày.

Nay vợ chồng ông T bà H không trả nợ, ông D giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T bà H phải trả cho ông D 600.000.000đồng, không yêu cầu tiền lãi.

*** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Vợ chồng bà H không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Lê Đình D và ý kiến trình bày của ông N. Vợ chồng bà H không quen biết, không trực tiếp giao dịch và không vay tiền của ông D. Ngày 15/12/2017, vợ chồng bà H trực tiếp vay của ông N 300.000.000đồng ở tiệm cầm đồ, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Vợ chồng bà H ký tên và điểm chỉ vào 02 giấy vay tiền, 01 giấy vay 100.000.000đồng và 01 giấy vay 200.000.000đồng. Thực tế khi giao tiền, ông N đã trừ 12.000.000đồng tiền lãi của 02 ngày đầu và chỉ giao cho vợ chồng bà H 288.000.000đồng, ông N nói tiền lãi từ ngày thứ 3 trở đi là 2.100.000đồng/ngày. Ông N giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình của vợ chồng bà H và yêu cầu vợ chồng bà H ký vào hai tập giấy "Hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà". Đồng thời yêu cầu vợ chồng ông T bà H ký vào giấy mượn tiền chưa điền thông tin gì, đây

chính là tờ giấy mượn tiền ai đó đã viết thông tin vợ chồng ông T bà H vay của ông D 600.000.000 đồng.

Ngày 25/12/2017, vợ chồng bà H chưa trả được 300.000.000đồng cho ông N. Bà H bị ông N đưa đến tiệm cầm đồ để làm việc. Ông N đưa ra tờ giấy có nội dung vợ chồng ông T bà H mượn của ông D 600.000.000đồng đã có chữ ký và điểm chỉ của vợ chồng bà H. Ông N nói vợ chồng bà H vay 300.000.000đồng không trả được nên bị phạt thành 600.000.000đồng. Khi ông Đào Ngọc H1 cùng anh Hà Văn C (con của ông T bà H) đến, hai bên thương lượng thì ông N nói nể ông H1 nên đồng ý bớt cho vợ chồng bà H 130.000.000đồng trong số tiền 600.000.000đồng và yêu cầu anh C phải ký nhận nợ 470.000.000 thay cho vợ chồng bà H, trong thời hạn là 10 ngày phải trả đủ nợ cho ông N. Anh C chấp nhận ký nợ thay ông T bà H 470.000.000đồng nhưng ông N không trả cho bà H giấy vay tiền 600.000.000đồng ngày 15/12/2017. Ông N nói nếu sau 10 ngày ông T bà H hoặc anh C không trả nợ thì ông N sẽ cộng cả hai tờ giấy lại thành 1.070.000.000đồng.

Giấy mượn tiền ngày 15/12/2017 mà ông D khởi kiện vợ chồng bà H, không có giá trị vì được vợ chồng bà H ký tên và điểm chỉ trước khi ai đó ghi thông tin vào giấy. Do đó, ông D khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H phải trả 600.000.000đồng là không có căn cứ. Mặt khác vợ chồng bà H chỉ giao cho ông N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 23.421,9m² đất trồng rừng trị giá khoảng 300.000.000đồng thì không thể nào ông N hoặc ông D cho vợ chồng bà H vay 600.000.000đồng. Giấy mượn tiền này đã được thay thế bằng giấy mà anh C ký nhận nợ thay cho ông T bà H.

Vợ chồng bà H vay tiền giúp bà Nguyễn Thị H2 ở Thôn T xã C để bà H2 đảo nợ ngân hàng. Do bà H2 chưa có tiền trả cho vợ chồng bà H nên vợ chồng bà H chưa có tiền trả cho ông N. Vợ chồng bà H chỉ chấp nhận trả cho ông N 288.000.000đồng tiền vay ngày 15/12/2017 và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

*** Bị đơn ông Hà Văn T trình bày:**

Ông T thống nhất với nội dung trình bày của bà H. Ông T không biết đọc, không biết viết, chỉ biết ký tên nên thấy bà H ký vào văn bản nào thì ông T cũng ký và điểm chỉ theo chứ không biết nội dung giấy ghi thông tin gì. Vợ chồng ông T thế chấp các giấy tờ để vay của ông N 300.000.000đồng nhưng đến nay chưa trả được. Vợ chồng ông T không biết và không vay tiền của ông Lê Đình D, nên việc ông D khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T phải trả 600.000.000đồng là không có căn cứ.

*** Người làm chứng ông Hà Văn C trình bày:**

Ông C không chứng kiến và không biết ông bà H vay tiền ở tiệm cầm đồ S từ thời gian nào. Ngày 25/12/2017 ông C nhận được tin báo, bà H đang bị giữ ở tiệm cầm đồ S và đã được ông Đào Ngọc H1 đưa về nhà ăn cơm. Đến 14 giờ cùng ngày, ông C cùng ông H1 và bà H quay lại tiệm cầm đồ. Ông C yêu cầu được xem giấy vay nợ thì ông N đưa tờ giấy nợ 600.000.000đồng có chữ ký và điểm chỉ của ông T bà H. Ông H1 thắc mắc với ông N, tại sao bà H nói vay 300.000.000đồng mà nay lại thành 600.000.000đồng thì ông N nói do ông T bà H vay quá hạn 5 ngày nên tăng gấp đôi. Sau khi thương lượng, ông N đồng ý giảm 130.000.000đồng tiền nợ

và yêu cầu ông C phải ký nhận trách nhiệm trả nợ thay bà H 470.000.000đồng trong thời hạn 10 ngày. Bà H nói số tiền nợ trên là vay giúp bà H2. Ông C gọi điện thoại cho bà H2 và được bà H2 hẹn trả nợ nên ông C chấp nhận ký vào giấy nhận nợ 470.000.000đồng để thay thế giấy nợ 600.000.000đồng của ông T bà H. Tuy nhiên sau khi ông C ký và điểm chỉ vào tờ giấy 470.000.000đồng thì ông N không xé, cũng không trả lại tờ giấy vay 600.000.000đồng. Theo ông C, giấy 600.000.000đồng có chữ ký và điểm chỉ của ông T bà H không còn giá trị, vì đã được thay thế bằng giấy 470.000.000đồng mà ông C ký nhận nợ ông D.

*** Người làm chứng ông Đào Ngọc H1 trình bày:**

Ông H1 không biết việc vợ chồng ông T, bà H vay tiền hay ký giấy vay nợ ông D 600.000.000đồng từ thời gian nào. Ngày 25/12/2017, ông H1 thấy bà H ở nhà nghỉ V (đối diện tiệm cầm đồ S). Do quen biết bà H, ông H1 hỏi chuyện thì được bà H nói: vợ chồng bà Hcó vay số tiền 300.000.000đồng của tiệm cầm đồ S, hết thời hạn vay nhưng vợ chồng bà H chưa trả được tiền nên ra làm việc với chủ tiệm cầm đồ. Ông H1 xin ông N, đưa bà H về nhà ăn cơm. Buổi chiều, ông H1 cùng bà H và anh C quay lại tiệm cầm đồ, ông H1 thấy người của tiệm cầm đồ đưa ra giấy tờ thể hiện vợ chồng ông T bà H mượn của họ 600.000.000đồng. Hai bên thỏa thuận về việc giảm bớt số tiền nợ của vợ chồng bà H. Sau 02 lần điện thoại, người của tiệm cầm đồ chấp nhận giảm số nợ của vợ chồng bà H xuống còn 470.000.000đồng. Anh Hà Văn C xin được nhận trách nhiệm trả nợ thay ông T bà H để xin cho bà H về. Sau đó, ông H1 đi làm nên không chứng kiến hai bên có lập văn bản hay thỏa thuận gì thêm với nhau không.

*** Người làm chứng bà Nguyễn Thị H2 trình bày:**

Khoảng tháng 12 năm 2017, bà H2 đề nghị vay của vợ chồng ông T, bà H 300.000.000đồng. Qua trao đổi bằng điện thoại, bà H nói vay giúp bà H2 300.000.000đồng tại tiệm cầm đồ S ở thị trấn M. Ông T bà H nói tiệm cầm đồ trừ luôn tiền lãi hai ngày là 12.000.000đồng, ông T bà H giữ 8.000.000đồng để chi tiêu cá nhân và giao cho bà H2 280.000.000đồng. Thực tế, bà H2 không chứng kiến việc vợ chồng ông T bà H vay tiền tại tiệm cầm đồ S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2018/DS-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 75, Điều 85, Điều 86, Điều 147, Điều 220, khoản 2 Điều 229, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 463 và Điều 470 BLDS; Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đình D:

Buộc vợ chồng ông Hà Văn T bà Nguyễn Thị H pải trả cho ông Lê Đình D 600.000.000đồng (Sáu trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 15/12/2017.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Lê Đình D phải trả lại cho vợ chồng ông Hà Văn T bà Nguyễn Thị H: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT467526 và BT467527 ngày 30/10/2017 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Hà Văn T bà Nguyễn Thị H và chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình của ông T bà H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/11/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Hà Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 30/11/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Nguyễn Thị H, ông Hà Văn T) giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm nguyên đơn ông Lê Đình D giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông T và bà H tuyên ông T và bà H nợ ông D số tiền 300.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự và người tham gia tố tụng khác, đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 75 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét đơn kháng cáo của ông T và bà H:

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông T, bà H trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về nội dung: Ông T, bà H cho rằng vào ngày 15/12/2017 ông bà chỉ vay của ông Trần Trung N số tiền 300.000.000 đồng. Ông T, bà H đã ký tên vào 01 giấy vay số tiền 100.000.000 đồng và 01 giấy vay số tiền 200.000.000 đồng. Ông N đã trừ 12.000.000 đồng tiền lãi. Ông T, bà H chỉ nhận được số tiền vay từ ông N là 288.000.000 đồng. Khi vay tiền thì ông T, bà H đã thế chấp 02 Giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 23.421,9m^2 đất trồng rừng có giá trị khoảng 300.000.000 đồng. Theo "Giấy mượn tiền" đề ngày 25/12/2017 mà ông D cung cấp để khởi kiện ông T, bà H là do số tiền vay 300.000.000 đồng trước đây ông T, bà H chưa trả được nên bị phạt thành 600.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn kháng cáo của ông T và bà H.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về hình thức: Quyết định kháng nghị số 933/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23/11/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành đúng thẩm quyền, trong thời hạn luật định nên có hiệu lực pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên toà hôm nay nhận thấy Tòa án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện; ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H; Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 933/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 23/11/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DS-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Cấp sơ thẩm xác định anh Hà Văn C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không chính xác. Bởi lẽ anh C không có quyền và nghĩa vụ gì liên quan đến số nợ ông T và bà H vay của ông D. Do đó cần xác định anh C là người làm chứng trong vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông T và bà H cho rằng cấp sơ thẩm buộc ông bà trả cho ông N 600.000.000 đồng trong khi ông bà chỉ nợ ông N 300.000.000 đồng, ông N đã trừ 130.000.000 đồng nhận thấy:

Ông T, bà H đều cho rằng vào ngày 15/12/2017 ông bà chỉ vay của ông Lê Đình D 300.000.000 đồng, khi giao tiền ông N đã trừ 12.000.000đồng tiền lãi của 02 ngày đầu và chỉ giao cho vợ chồng bà H 288.000.000đồng, ông N nói tiền lãi từ ngày thứ 3 trở đi là 2.100.000đồng/ngày. Do chưa trả được 300.000.000đồng cho ông N, nên khi đến gặp ông N tại tiệm cầm đồng N đưa ra tờ giấy có nội dung vợ chồng ông T bà H mượn của ông D 600.000.000đồng đã có chữ ký và điểm chỉ của vợ chồng bà H.Ông N nói vợ chồng bà H vay 300.000.000đồng không trả được nên bị phạt thành 600.000.000đồng. Tuy nhiên bà H ông T không đưa được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình, về phía nguyên đơn không thừa nhận lời khai của bị đơn. Nên không có căn cứ xác định bà H ông T vay ông D 300.000.000 đồng như ông bà trình bày.

Theo giấy mượn tiền đề ngày 15/12/2017 do nguyên đơn cung cấp thì ông T, bà H vay ông D số tiền là 600.000.000 đồng có chữ viết, chữ ký và điểm chỉ của cả ông T, bà H. Ông bà cho rằng ông bà ký vào tờ giấy do người khác đã điền sẵn thông tin. Ông T, bà H đều thừa nhận chữ ký, điểm chỉ trong giấy vay là chữ ký, điểm chỉ của mình. Mặt khác ông T và bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh ông bà đã vay nguyên đơn số tiền là 300.000.000 đồng và phải chịu lãi suất 300.000.000 đồng tính từ số nợ gốc, thành số nợ 600.000.000 đồng như ông bà trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông T và bà H cho rằng số nợ ông bà vay ông N chứ không phải vay ông D, số nợ này ông N đã giảm nợ lãi cho ông bà là 130.000.000 đồng, còn nợ 470.000.000 đồng và con trai bà Hà Văn C đã ký nhận nợ thay cho ông bà. Song ông T và bà H không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh cho quan điểm của mình. Ông bà cho rằng có ông H1 là công an chứng kiến sự việc và bà H2 biết được bà vay ông N 300.000.000 đồng do số tiền này bà vay hộ bà H2. Theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ông H1 có đến tiệm cầm đồ cùng với bà và anh C, ông H1 khai ông H1 thấy người của tiệm cầm đồ đưa ra giấy tờ thể hiện vợ chồng ông T bà H mượn của họ 600.000.000đồng. Hai bên thỏa thuận về việc giảm bớt số tiền nợ của vợ chồng bà H xuống còn 470.000.000đồng. Anh C xin trả nợ thay ông T bà H, sau đó ông H1 đi làm. Ngoài lời trình bày ông H1 cũng không xuất trình tài liệu gì khác để xác định sự việc trên, nên lời trình bày của ông H1 không đủ căn cứ để xác định sự việc như bà H trình bày. Bà H2 cho rằng bà biết bà H vay ông N 300.000.000 đồng do bà H vay tiền hộ bà. Tuy nhiên không có khoản vay nào thể hiện bà H, ông T vay ông D 300.000.000 đồng, bà H2 cũng chỉ nghe bà H nói lại, mặt khác theo bà H và bà H2 trình bày thì số nợ này bà H vay giúp cho bà H2 nên lời khai của bà H2 là không có cơ sở và không khách quan. Bà H, ông T cho rằng ông N đã đưa cho ông bà ký vào giấy mượn tiền chưa điền thông tin gì, đây chính là tờ giấy mượn tiền ai đó đã viết thông tin vợ chồng ông T bà H vay của ông D 600.000.000 đồng, nhưng ông bà không có chứng cứ chứng minh. Do đó cấp sơ thẩm xác định bà H và ông T nợ ông D 600.000.000 đồng là có căn cứ.

Bà H, ông T và anh C cho rằng số tiền 470.000.000 đồng ông ký vay ông N để nhận nợ thay cho bà H ông T đối với khoản bà H, ông T vay ông N 600.000.000 đồng. Tuy nhiên tại giấy anh C ký vay ông D số tiền 470.000.000 đồng đề ngày 25/12/2017 không thể hiện nội dung như ông trình bày, phía nguyên đơn không thừa nhận lời khai của bà H, ông T và anh C, nên không có căn cứ chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk đã thu thập một số tài liệu bổ sung vào hồ sơ vụ án. Tuy nhiên không có tài liệu nào xác định việc ông T và bà H vay ông D số tiền 300.000.000 đồng như bà H, ông T khai hoặc chứng cứ xác định số nợ bà H ông T vay ông D 600.000.000 đồng được khấu trừ vào khoản anh C vay ông D 470.000.000 đồng như bị đơn khai. Một số tài liệu là bản phô tô (đã được thu thập tại cấp sơ thẩm), không có nội dung, không liên quan đến việc giải quyết vụ án, không có giá trị pháp lý. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại cấp phúc thẩm, ông T và bà H cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông bà không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình. Do đó cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của ông D, buộc ông T và bà H phải trả cho ông D số nợ 600.000.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy kháng cáo của bà H ông T không có căn cứ để chấp nhận.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lắk:

[2.1] Đối với nội dung kháng nghị cho rằng ngày 06/02/2018, Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk thụ lý vụ án *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* số 15/2018/TBTL-DS giữa nguyên đơn là ông D với bị đơn ông T, bà H và vụ án thụ lý số 14/2018/TLST-DS giữa nguyên đơn là ông D với bị đơn là ông C. Quá trình

giải quyết vụ án đều có hai nhân chứng là ông H1 và bà H2. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk không tiến hành nhập vụ án để giải quyết là vi phạm khoản 1 Điều 42 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:*"Tòa án nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đó đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết nếu việc nhập và việc giải quyết trong cùng một vụ án bảo đảm đúng pháp luật.*

Đối với vụ án có nhiều người có cùng yêu cầu khởi kiện đối với cùng một cá nhân hoặc cùng một cơ quan, tổ chức thì Tòa án có thể nhập các yêu cầu của họ để giải quyết trong cùng một vụ án."

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không nhập vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Lê Đình D với bị đơn ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H với vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Lê Đình D với bị đơn ông Hà Văn C là có cơ sở bởi lẽ 02 bản hợp đồng vay tài sản trong 02 vụ án trên không có nội dung nào thể hiện có liên quan tới nhau. Việc không nhập hai vụ án để giải quyết không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Mặt khác, quy định nói trên là quy định tùy nghi không phải là quy định mang tính buộc phải thực hiện. Do đó kháng nghị trên là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét nội dung kháng nghị cho rằng biên bản ghi lời khai nhân chứng ông Đào Ngọc H1 vào lúc 8h30' ngày 12/6/2018 và biên bản xác minh vào lúc 15h ngày 15/8/2018 do Thẩm phán Nguyễn Thế D và Thư ký Vũ Văn H tiến hành không có giá trị pháp lý vì vào thời điểm này Thẩm phán và Thư ký đang làm việc và xác minh ở vụ án khác.

Nhận thấy đối với hai 02 vụ án *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*thụ lý số 15/2018/TBTL-DS giữa nguyên đơn là ông D với bị đơn ông T, bà H và vụ án thụ lý số 14/2018/TLST-DS giữa nguyên đơn là ông D với bị đơn là ông C. Tòa án cấp sơ thẩm đều xác định ông Đào Ngọc H1 là người làm chứng. Do ông H1 khôngtự viết bản tự khai, đồng thời xét thấy nội dung lấy lời khai của ông H1 trong cả hai vụ án là giống nhau. Mặt khác, quá trình giải quyết 02 vụ án, do cần xác minh nơi cư trú của ông Hà Văn C là đương sự của cả hai vụ án. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã lập 02 biên bản lấy lời khai, 02 biên bản xác minh có nội dung và thời gian làm việc hoàn toàn giống nhau để làm căn cứ cho việc giải quyết của 02 vụ án là chưa phù hợp, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, các đương sự không có ý kiến gì về vấn đề này. Vì vậy, nội dung kháng nghị nêu trên là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên đây là thiếu sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.3] Xét nội dung kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất để xác định tư cách tham gia tố tụng của ông D, ông N.

Nhận thấy giấy vay tiền bà H và ông T ký vay tiền của ông D. Do đó ông khi bà H và ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, thì ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H và ông T trả cho ông số nợ trên.Theo quy định của pháp luật

thì nguyên đơn là người làm đơn khởi kiện. Do đó tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và xác định ông D là người khởi kiện là phù hợp quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông N thừa nhận số tiền ông D cho bà H và ông T vay là khoản tiền kinh doanh chung của ông D và ông N. Cấp sơ thẩm xác định ông N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và làm rõ yêu cầu của ông N về số nợ ông D khởi kiện bà H và ông T, song ông N yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà H trả cho ông D toàn bộ số nợ trên. Tại cấp phúc thẩm đã tiến hành làm việc với ông N, ông N xác định mặc dù là khoản tiền chung nhưng ông đồng ý để ông D khởi kiện. Bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc ông T và bà H trả số nợ trên cho ông D, ông không có ý kiến gì, cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, việc này ông và ông D tự giải quyết. Như vậy cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của ông D là người khởi kiện, ông N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định của pháp luật. Do đó nội dung kháng nghị trên là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Xét nội dung kháng nghị cho rằng Toà án cấp sơ thẩm chưa đưa bà Vũ Thị Q vào tham gia tố tụng để làm rõ có việc ông C vay 470.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng không là vi phạm khoản 4 Điều 68 BLTTDS năm 2015.

Nhận thấy nội dung kháng nghị trên là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ tranh chấp hợp đồng vay tài sản trong vụ án là tranh chấp giữa ông D với ông T và bà H. Nội dung hợp đồng không thể hiện có liên quan tới vợ chồng ông Hà Văn C và bà Vũ Thị Q.Do đó bà Q không liên quan đến quyền và nghĩa vụ gì trong vụ án. Vì vậy cấp sơ thẩm không đưa bà Q vào tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

[3]Xét quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T và bà H theo hướng tuyên ông T và bà H chỉ nợ ông D 300.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cho rằng Tòa án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện; ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sựnăm 2015, tuyên chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H; Chấp nhận Quyết định Kháng nghị số 933/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 23/11/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DS-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩmlà không có căn để chấp nhận.

[4] Đối với việc thi hành khoản tiền lãi suất chậm trả, cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án là chưa chính xác, mà cần áp dụng

khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, để tính lãi suất chậm thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu. Đây là thiếu sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và ông Hà Văn T; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2018/DS-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng các Điều 305, Điều 428, Điều 435, Điều 438 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đình D.

Buộc vợ chồng ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H phải trả cho ông Lê Đình D 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, theo giấy vay tiền ngày 15/12/2017.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi đối với số tiền chậm thi hành án khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án.

Ông Lê Đình D phải trả lại cho vợ chồng ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT467526 và BT467527 ngày 30/10/2017 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Hà Văn T bà Nguyễn Thị H và chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình của ông T bà H.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H phải chịu 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Lê Đình D 14.000.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2016/0004604 ngày 06/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H, ông Hà Văn T mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số

tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0006123 ngày 14/11/2018 và biên lai thu số AA/2017/0006124 ngày 14/11/2018 ngày tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

[4]Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TANDCC tại Đà Nẵng;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND huyện M'Đrắk;*
- *TAND huyện M'Đrắk;*
- *Chi cục THADS huyện M;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Cổng thông tin điện tử Tòa án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Phượng